

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 40

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Trần Đức Danh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Thái Huy Chương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Bà Thái Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Thất	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Văn Chiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Việt, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập vào trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nghệ An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60862266/20164998

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

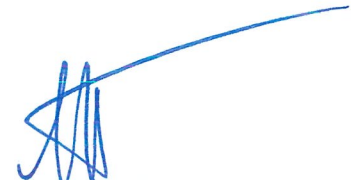
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1


Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		610.418.575.421	501.620.898.869
110	I. Tiền	4	129.160.069.556	54.720.698.092
111	1. Tiền		129.160.069.556	54.720.698.092
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		196.644.811.511	189.452.404.283
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	168.469.465.020	188.029.903.127
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.432.814.767	923.423.642
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	31.526.931.520	7.787.395.413
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1,6	(7.784.399.796)	(7.288.317.899)
140	III. Hàng tồn kho	8	256.666.768.994	249.533.311.609
141	1. Hàng tồn kho		257.859.099.387	250.817.657.592
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.192.330.393)	(1.284.345.983)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		27.946.925.360	7.914.484.885
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	18.625.155.222	7.914.484.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.321.770.138	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.067.494.759.622	1.142.169.934.393
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.648.195.221	1.061.401.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.648.195.221	1.061.401.801
220	II. Tài sản cố định		768.900.115.942	890.992.369.180
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	768.352.194.420	890.303.225.015
222	Nguyên giá		2.894.729.827.713	2.889.933.974.172
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.126.377.633.293)	(1.999.630.749.157)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	547.921.522	689.144.165
228	Nguyên giá		2.168.923.370	2.168.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.621.001.848)	(1.479.779.205)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		89.062.600.449	47.612.215.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	89.062.600.449	47.612.215.804
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
255	1. Các khoản đầu tư tài chính	13	12.000.000.000	12.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		191.883.848.010	190.503.947.608
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	62.478.415.381	63.557.137.918
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	129.405.432.629	126.946.809.690
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.677.913.335.043	1.643.790.833.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		737.577.574.888	722.514.619.405
310	I. Nợ ngắn hạn		698.980.458.552	688.554.690.256
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	334.091.780.926	228.417.096.097
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.245.371.099	10.994.372.995
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.187.555.853	17.145.923.323
314	4. Phải trả người lao động		25.166.942.194	26.836.633.520
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	18.091.972.343	14.966.512.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.141.206.954	17.735.858.698
320	7. Vay ngắn hạn	18	286.704.146.040	359.154.048.695
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	3.351.483.143	13.304.244.143
330	II. Nợ dài hạn		38.597.116.336	33.959.929.149
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	37.010.971.034	32.898.527.348
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.586.145.302	1.061.401.801
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		940.335.760.155	921.276.213.857
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	940.335.760.155	921.276.213.857
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.186.943.749	2.127.397.451
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.127.397.451	522.233.138
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.059.546.298	1.605.164.313
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.677.913.335.043	1.643.790.833.262

Người lập
Trần Minh Tuấn

Kế toán trưởng
Đậu Thị Nga

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Việt



Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.734.375.639.478	1.421.717.662.995
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.734.375.639.478	1.421.717.662.995
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.524.899.638.375)	(1.232.079.538.789)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.476.001.103	189.638.124.206
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.137.953.465	851.081.537
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(19.914.348.170) (19.880.386.365)	(24.858.680.911) (24.774.359.777)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(99.909.301.696)	(78.649.401.032)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(71.160.918.603)	(82.793.099.238)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.629.386.099	4.188.024.562
31	11. Thu nhập khác	26	3.863.005.885	2.207.406.590
32	12. Chi phí khác	26	(300.000.000)	(288.317.324)
40	13. Lợi nhuận khác		3.563.005.885	1.919.089.266
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.192.391.984	6.107.113.828
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(20.402.000)	(388.956.624)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(4.112.443.686)	(4.112.992.891)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.059.546.298	1.605.164.313
70	18. Lãi trên cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		275	23
	- Lãi suy giảm		275	23

Người lập
Trần Minh Tuấn

Kế toán trưởng
Đậu Thị Nga

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Việt



Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		23.192.391.984	6.107.113.828
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	134.700.378.270	132.903.010.596
03	Các khoản dự phòng		928.809.808	2.024.732.401
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(300.588)	46.125.432
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.440.977.816)	(850.330.620)
06	Chi phí lãi vay	24	19.880.386.365	24.774.359.777
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		177.260.688.023	165.005.011.414
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(21.439.267.983)	4.764.758.214
10	Tăng hàng tồn kho		(9.500.064.734)	(46.602.392.259)
11	Tăng các khoản phải trả		81.443.627.385	16.869.039.678
12	Tăng chi phí trả trước		(9.631.947.800)	(21.855.608.330)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.902.426.345)	(24.884.459.360)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.402.000)	(4.758.538.898)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.952.761.000)	(9.690.252.170)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188.257.445.546	78.847.558.289
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.589.389.589)	(67.612.964.129)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		307.272.728	-
23	Tiền chi cho vay ủy thác đầu tư		-	(12.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	71.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		975.920.388	1.352.511.175
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(41.306.196.473)	(7.260.452.954)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.266.203.110.021	1.196.340.590.303
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.338.696.723.718)	(1.282.813.365.239)
36	Cổ tức đã trả		(18.564.500)	(27.770.857.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(72.512.178.197)	(114.243.631.936)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		74.439.070.876	(42.656.526.601)
60	Tiền đầu năm	4	54.720.698.092	97.378.206.645
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		300.588	(981.952)
70	Tiền cuối năm	4	129.160.069.556	54.720.698.092




Người lập
Trần Minh Tuấn



Kế toán trưởng
Đâu Thị Nga




Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Việt

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 867 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 953 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	4 - 11 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn.

Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:

Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty) được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 10 năm dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	643.859.175	136.752.932
Tiền gửi ngân hàng	128.516.210.381	54.583.945.160
TỔNG CỘNG	<u>129.160.069.556</u>	<u>54.720.698.092</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	144.277.183.362	145.248.228.279
- Sở Tài chính Nghệ An (*)	35.049.749.991	95.049.749.991
- Công ty TNHH Thành Luân	24.914.553.018	13.809.013.828
- Công ty Cổ phần Xi măng Việt HP	21.902.457.212	-
- Công ty TNHH Trường An	13.833.321.436	10.156.067.842
- Phải thu các khách hàng khác	48.577.101.705	26.233.396.618
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	24.192.281.658	42.781.674.848
TỔNG CỘNG	<u>168.469.465.020</u>	<u>188.029.903.127</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.829.452.262)	(3.433.847.644)

(*) Đây là công nợ phải thu Sở Tài chính Nghệ An liên quan tới việc Công ty cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn và phần lớn công nợ này phát sinh trong các năm 2016 và 2017. Do Sở Tài chính Nghệ An chưa thể thu xếp nguồn kinh phí ngân sách để trả nợ Công ty đúng thời hạn hợp đồng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Cục thuế tỉnh Nghệ An đã có văn bản cho phép Công ty được hoãn trả các khoản thuế tương ứng với khoản nợ phải thu mà Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	2.728.581.125	-
- Công ty Cổ phần Thủy lực	843.810.000	-
- Trả trước cho người bán khác	860.423.642	923.423.642
TỔNG CỘNG	<u>4.432.814.767</u>	<u>923.423.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Chi hộ dự án Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc (*)	17.851.086.262	-	-	-
Phải thu về chi phí đã phát sinh cho Dự án Đô Thị Xi măng Hoàng Mai (**)	6.172.086.734	3.599.947.534	6.172.086.734	3.499.470.255
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án đô thị Quỳnh Vinh	3.299.389.000	-	-	-
Các khoản tạm ứng Cho vay	2.728.122.990	-	852.136.005	-
	355.000.000	355.000.000	355.000.000	355.000.000
Tiền lãi phải thu	223.908.300	-	66.123.600	-
Các khoản phải thu khác	897.338.234	-	342.049.074	-
TỔNG CỘNG	31.526.931.520	3.954.947.534	7.787.395.413	3.854.470.255
Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	5.648.195.221	-	1.061.401.801	-
TỔNG CỘNG	5.648.195.221	-	1.061.401.801	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	37.024.886.728	3.954.947.534	8.767.269.140	3.854.470.255
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	150.240.013	-	81.528.074	-

(*) Theo Quyết định số 709/VICEM-TGD-CD ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem") về việc yêu cầu các đơn vị thành viên tham gia hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường tránh đoạn qua khu di tích lịch sử ngã ba Đồng Lộc và giao cho Công ty thay mặt Vicem thực hiện dự án này. Đây là khoản tiền ứng trước của Công ty để thực hiện dự án này và Công ty sẽ được hoàn trả các khoản chi phí này bởi các đơn vị thành viên trong Vicem.

(**) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản của Dự án Đô thị Xi măng Hoàng Mai được Công ty và các đối tác tham gia hợp đồng hợp tác liên doanh – BCC chi trả trong các năm tài chính trước. Trong năm 2017, chính quyền địa phương đã có văn bản thu hồi dự án và không bồi hoàn chi phí đã phát sinh cho Dự án và theo đó, Công ty đã kết chuyển toàn bộ các chi phí xây dựng cơ bản kể trên từ hạng mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" sang "Phải thu ngắn hạn khác" và thực hiện trích lập dự phòng với số tiền là 3.599.947.534 VND, tương ứng với phần vốn đã góp trong BCC của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị Vicem Hoàng Mai Công ty Cổ phần xi măng Puzolan	3.599.947.534	-	3.499.470.255	-
Khác	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
	1.526.012.930	-	1.607.940.387	477.532.075
TỔNG CỘNG	7.784.399.796	-	7.765.849.974	477.532.075

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.213.428.916	-	122.247.636.213	-
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	46.114.177.652	(1.078.077.203)	55.032.153.514	(1.170.092.793)
Nguyên liệu, nhiên liệu	93.060.060.571	(114.253.190)	41.873.006.530	(114.253.190)
Thành phẩm	34.471.432.248	-	31.664.861.335	-
TỔNG CỘNG	257.859.099.387	(1.192.330.393)	250.817.657.592	(1.284.345.983)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	129.405.432.629	-	126.946.809.690	-
TỔNG CỘNG	129.405.432.629	-	126.946.809.690	-

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.284.345.983	1.326.067.023
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(92.015.590)	(41.721.040)
Số cuối năm	1.192.330.393	1.284.345.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	17.832.364.952	6.877.583.150
Phí bảo hiểm	792.790.270	1.036.901.735
TỔNG CỘNG	18.625.155.222	7.914.484.885
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	60.995.410.659	58.516.767.399
Chi phí sửa chữa lớn đường vào nhà máy	1.483.004.722	3.100.828.058
Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (**)	-	1.939.542.461
TỔNG CỘNG	62.478.415.381	63.557.137.918

(*) Đây chủ yếu là chi phí thay thế phụ tùng, vật tư phát sinh và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

(**) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VND, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Chi phí trả trước này được phân bổ dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	749.252.661.547	2.087.920.027.663	40.952.258.186	11.809.026.776	2.889.933.974.172
- Mua trong năm	6.126.147.451	4.914.222.945	1.016.163.636	551.591.000	12.608.125.032
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.218.190.365)	(1.594.081.126)	-	(7.812.271.491)
Số dư cuối năm	755.378.808.998	2.086.616.060.243	40.374.340.696	12.360.617.776	2.894.729.827.713
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.000.565.355	72.715.114.484	22.866.229.037	1.271.129.230	108.853.038.106
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu năm	331.501.166.626	1.630.138.143.257	31.664.437.093	6.327.002.181	1.999.630.749.157
- Khấu hao trong năm	31.236.849.475	98.932.616.501	2.300.516.222	2.089.173.429	134.559.155.627
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.218.190.365)	(1.594.081.126)	-	(7.812.271.491)
Số dư cuối năm	362.738.016.101	1.722.852.569.393	32.370.872.189	8.416.175.610	2.126.377.633.293
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	417.751.494.921	457.781.884.406	9.287.821.093	5.482.024.595	890.303.225.015
Số dư cuối năm	392.640.792.897	363.763.490.850	8.003.468.507	3.944.442.166	768.352.194.420

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần nhà cửa, vật kiến trúc và một số máy móc thiết bị đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (xem thêm tại Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	2.168.923.370
Số dư cuối năm	2.168.923.370
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	1.482.223.370
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	1.479.779.205
Hao mòn trong năm	141.222.643
Số dư cuối năm	1.621.001.848
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	689.144.165
Số dư cuối năm	547.921.522

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	46.661.420.156	19.123.170.857
Dự án Hoàng Mai II (*)	23.840.847.476	23.263.577.022
Hệ thống dây chuyền đóng bao	11.898.038.461	-
Mua sắm tài sản cố định	5.376.777.250	2.362.472.945
Dây chuyền sản xuất tro bay	-	1.546.912.420
Tổ hợp nhà thương mại Vinh	707.528.924	707.528.924
Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Các công trình khác	82.928.182	113.493.636
TỔNG CỘNG	89.062.600.449	47.612.215.804

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II dự kiến hoàn thành giai đoạn một trong năm 2022. Dự án này bao gồm các hạng mục là (i) một trạm nghiền xi măng công suất 1.800.000 tấn xi măng/năm tại Khu Công nghiệp Đông Hội, thị xã Hoàng Mai, (ii) cảng Đông Hội tại thị xã Hoàng Mai, và (iii) dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu ngân hàng	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của 4 ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được quyền mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm kể từ ngày phát hành.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số dư</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Số dư</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	222.574.021.670	222.574.021.670	141.101.138.156	141.101.138.156
- Công ty TNHH Thương mại Thành Công	19.758.778.925	19.758.778.925	12.200.628.099	12.200.628.099
- Phải trả người bán khác	202.815.242.745	202.815.242.745	128.900.510.057	128.900.510.057
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>111.517.759.256</u>	<u>111.517.759.256</u>	<u>87.315.957.941</u>	<u>87.315.957.941</u>
TỔNG CỘNG	<u>334.091.780.926</u>	<u>334.091.780.926</u>	<u>228.417.096.097</u>	<u>228.417.096.097</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	8.843.632.070	28.896.983.089	35.613.055.694	2.127.559.465
Thuế tài nguyên	2.213.020.687	16.516.749.045	14.928.983.607	3.800.786.125
Tiền thuê đất	2.176.849.000	4.353.698.001	4.353.698.000	2.176.849.001
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.741.188.720	2.386.227.400	2.377.555.000	1.749.861.120
Thuế thu nhập cá nhân	375.257.607	906.239.571	972.746.844	308.750.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	-	20.402.000	20.402.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>1.795.975.239</u>	<u>8.103.666.785</u>	<u>7.875.892.216</u>	<u>2.023.749.808</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.145.923.323</u>	<u>61.183.965.891</u>	<u>66.142.333.361</u>	<u>12.187.555.853</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	8.891.589.243	9.773.879.453
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại	5.874.423.991	2.463.514.000
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	-	521.016.303
Chi phí lãi vay phải trả	349.352.093	371.392.073
Chi phí quảng cáo, hội nghị, giới thiệu sản phẩm	585.855.870	365.992.234
Chi phí tiền điện	54.332.244	4.061.921
Chi phí phải trả khác	2.336.418.902	1.466.656.801
TỔNG CỘNG	<u>18.091.972.343</u>	<u>14.966.512.785</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vận tải (*)	9.454.605.875	9.454.605.875
Phải trả về chi phí của đối tác đã phát sinh cho Dự án Đô Thị Xi măng Hoàng Mai (**)	2.572.139.200	2.572.139.200
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.041.784.150	2.060.348.650
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.881.138.245	1.549.959.885
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.191.539.484	2.098.805.088
TỔNG CỘNG	<u>18.141.206.954</u>	<u>17.735.858.698</u>

(*) Đây là chi phí vận tải phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu mối thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An (Thuyết minh số 5.1). Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An.

(**) Xem Thuyết minh số 6.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị				Giá trị		
Vay ngân hàng	354.923.608.439	1.266.203.110.021	1.334.422.572.420	-	286.704.146.040	286.704.146.040	
Vay dài hạn đến hạn trả	4.230.440.256	-	4.274.151.298	43.711.042	-	-	
TỔNG CỘNG	359.154.048.695	1.266.203.110.021	1.338.696.723.718	43.711.042	286.704.146.040	286.704.146.040	

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	147.112.606.355	3 tháng. Tiền lãi trả hàng tháng. Đáo hạn từ ngày 5 tháng 1 năm 2019 đến ngày 13 tháng 3 năm 2019.	5.5% - 6.5%	Một số nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	138.682.442.212	6 tháng. Tiền lãi trả hàng tháng. Đáo hạn từ ngày 30 tháng 4 năm 2019 đến ngày 24 tháng 6 năm 2019.	5.5% - 6.5%	Một số phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị và hàng tồn kho.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	909.097.473	4 - 6 tháng. Tiền lãi trả hàng tháng. Đáo hạn ngày 23 tháng 4 năm 2019.	5.5% - 6.8%	Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này. Một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.

Tổng cộng

286.704.146.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	13.304.244.143	8.759.496.313
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	-	14.235.000.000
Sử dụng trong năm	<u>(9.952.761.000)</u>	<u>(9.690.252.170)</u>
Số dư cuối năm	<u>3.351.483.143</u>	<u>13.304.244.143</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	<u>1.586.145.302</u>	<u>1.061.401.801</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.586.145.302</u>	<u>1.061.401.801</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số dư đầu năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	196.822.894.943	53.835.970.252	961.597.489.544
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.605.164.313	1.605.164.313
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(27.691.440.000)	(27.691.440.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.235.000.000)	(14.235.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.387.297.114	(11.387.297.114)	-
Số dư cuối năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	2.127.397.451	921.276.213.857
Năm nay						
Số dư đầu năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	2.127.397.451	921.276.213.857
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.059.546.298	19.059.546.298
Số dư cuối năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	21.186.943.749	940.335.760.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
TỔNG CỘNG	720.000.000.000	100,00	720.000.000.000	100,00

21.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (400 VND/cổ phiếu)</i>	-	27.691.440.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

21.4 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.771.400)	(2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.734.375.639.478	1.421.717.662.995
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.704.369.673.978	1.376.193.449.504
Doanh thu bán sản phẩm khác	24.488.639.034	34.075.000.976
Doanh thu khác	5.517.326.466	11.449.212.515
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.734.375.639.478</u>	<u>1.421.717.662.995</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	1.721.923.576.752	1.353.691.839.618
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	12.452.062.726	68.025.823.377

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán xi măng và clinker	1.500.869.093.761	1.196.181.574.872
Giá vốn bán sản phẩm khác	19.598.540.533	25.737.808.728
Giá vốn khác	4.432.004.081	10.160.155.189
TỔNG CỘNG	<u>1.524.899.638.375</u>	<u>1.232.079.538.789</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	19.880.386.365	24.774.359.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.961.805	82.026.134
Chiết khấu thanh toán	-	2.295.000
TỔNG CỘNG	<u>19.914.348.170</u>	<u>24.858.680.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	25.108.964.576	6.527.158.083
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	25.252.304.991	14.271.410.500
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	12.938.752.943	14.831.679.262
Chi phí hội nghị, khánh tiết	10.240.354.641	12.376.964.809
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3.404.308.883	6.105.194.529
Chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng	2.017.477.257	3.508.403.370
Chi phí lợi thế thương mại	1.939.542.460	7.758.169.944
Chi phí khác	19.007.595.945	13.270.420.535
	99.909.301.696	78.649.401.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	27.263.405.672	30.007.437.537
Chi phí hội nghị, khánh tiết	8.042.201.893	7.567.277.144
Chi phí khấu hao	8.995.377.895	9.319.876.843
Chi phí chuyển giao bí quyết doanh nghiệp	1.651.299.467	3.279.786.333
Chi phí khác	25.208.633.676	32.618.721.381
	71.160.918.603	82.793.099.238
TỔNG CỘNG	171.070.220.299	161.442.500.270

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.863.005.885	2.207.406.590
Bồi thường tổn thất	2.610.037.500	-
Lãi từ thanh lý tài sản	307.272.728	-
Thu phạt hợp đồng	152.620.000	95.579.810
Xóa sổ công nợ tồn lâu năm	96.800.000	697.668.530
Thu nhập khác	696.275.657	1.414.158.250
Chi phí khác	300.000.000	288.317.324
Chi phí khác	300.000.000	288.317.324
GIÁ TRỊ THUẦN	3.563.005.885	1.919.089.266

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	863.047.618.150	705.612.882.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.780.561.040	330.337.075.604
Chi phí nhân công	140.721.601.901	134.173.800.899
Chi phí khấu hao và hao mòn	134.700.378.270	132.903.010.596
Chi phí khác	143.492.062.929	142.044.989.351
TỔNG CỘNG	1.660.742.222.290	1.445.071.758.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02–UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	20.402.000	388.956.624
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.112.443.686	4.112.992.891
TỔNG CỘNG	4.132.845.686	4.501.949.515

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.192.391.984	6.107.113.828
Thuế TNDN theo thuế suất 10% áp dụng cho Công ty	-	550.239.624
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.638.478.397	120.943.517
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác	205.631.637	137.638.423
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	20.402.000	388.956.624
Dự phòng phải thu cho dự án khu đô thị Vicem Hoàng Mai	20.095.456	349.947.026
Chênh lệch về thuế suất ghi nhận thuế hoãn lại phải trả đối với chi phí khấu hao	-	2.056.496.445
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận đối với phần lỗ phát sinh	-	958.199.614
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Bù trừ giữa hai hoạt động	-	(60.471.758)
Lỗ năm trước chuyển sang	(751.761.804)	-
Chi phí thuế TNDN	4.132.845.686	4.501.949.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	37.010.971.034	32.898.527.348	(4.112.443.686)	(4.112.992.891)
	37.010.971.034	32.898.527.348		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			(4.112.443.686)	(4.112.992.891)

Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 5.823.187.121 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.581.996.140 VND) có thể sẽ được bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 12 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại 31 tháng 12 năm 2018
2017	2022	9.581.996.140	(3.758.809.019)	-	5.823.187.121
TỔNG CỘNG		9.581.996.140	(3.758.809.019)	-	5.823.187.121

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra tại ngày của báo cáo tài chính.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nói trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua than cám	195.357.831.216	320.807.208.768
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng xuất khẩu	56.860.128.524	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	26.710.613.033	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	26.150.713.900	27.201.112.700
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	9.736.084.100	14.648.558.100
Chi nhánh công ty CP xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ XMHT 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	9.192.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	6.349.521.900	7.390.787.600
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn chuyển giao và phí sử dụng nhãn hiệu Vicem (*)	3.668.776.724	6.820.811.817
Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán clinker	2.933.929.089	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua vỏ bao và clinker	2.694.112.344	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp và các phụ lục hợp đồng ký giữa Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Công ty, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, tổng phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,2% trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,1% trên doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,5% tính trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,1% trên doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công thuê ngoài).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền xây gạch lò và gia công xi măng	11.982.127.771	33.035.027.896
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ XMHT 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền gia công xi măng	10.111.200.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền gia công xi măng	2.098.953.887	5.761.035.697
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền xi măng hỗ trợ	-	3.208.990.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền bán xi măng	-	519.890.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền xây gạch lò	-	256.731.255
			24.192.281.658	42.781.674.848
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu vật tư cho vay	135.064.678	-
Ban Quản lý Dự án Đông Hồi	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền điện nước	9.584.483	11.047.983
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền điện nước	5.530.714	7.767.676
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền điện nước	60.138	274.915
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền xây gạch lò	-	62.437.500
			150.240.013	81.528.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	49.781.544.004	39.887.929.664
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	22.546.141.400	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	15.616.064.352	10.475.925.010
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	11.201.409.670	12.568.141.586
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	7.551.278.120	10.124.853.910
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua vỏ bao	3.327.798.979	3.763.734.700
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao và phí quản lý	1.312.631.581	6.119.519.191
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ XMHT 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua cát tiêu chuẩn	180.891.150	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	-	3.205.564.780
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	-	536.890.100
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí đào tạo	-	312.200.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua vỏ bao và xây gạch lò	-	190.674.000
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn khảo sát địa hình	-	130.525.000
			111.517.759.256	87.315.957.941

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.160.000.000	2.592.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	461.800.000	663.000.000
TỔNG CỘNG	2.621.800.000	3.255.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.059.546.298	1.605.164.313
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>19.059.546.298</u>	<u>1.605.164.313</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>19.059.546.298</u>	<u>1.605.164.313</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>69.228.600</u>	<u>69.228.600</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	275	23
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	275	23

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.353.698.000	4.353.698.000
Từ 1 - 5 năm	17.414.792.000	17.414.792.000
Trên 5 năm	15.723.351.339	20.077.049.339
TỔNG CỘNG	<u>37.491.841.339</u>	<u>41.845.539.339</u>

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị khoảng 15,6 tỷ đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án Hệ thống trạm quan trắc khí thải, Dự án xây dựng cơ bản mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3 và một số hợp đồng khác.

Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng của mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025) là 34.057.925 đồng.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 471.484.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025) là 38.745.000 đồng.

Đối với mỏ sét Quỳnh Vinh, tổng số tiền ký quỹ là 5.060.045.000 đồng, trong đó tiền ký quỹ năm 2018 là 4.495.772.000 đồng.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2015) và Thông tư 44/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017). Theo quy định tại các Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại các Thông tư này, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của các Thông tư này. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế Tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Trần Minh Tuấn



Kế toán trưởng
Đâu Thị Nga



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Việt



Ngày 15 tháng 3 năm 2019